TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẢNG TRẠCH** TỈNH QUẢNG BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44a/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 4- 2018
V/v Tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa : Ông Phạm Hữu Tình
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Hoàng Xuân Hòa
2. Bà Đậu Thị Phú

- *Thư ký phiên tòa*: ông Trần Thanh Quang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch tham gia phiên toà:* Ông Phạm Văn Duẫn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐXX-ST ngày 03 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1994; Trú tại: thôn Tô X, xã Quảng Ph, huyện Quảng Tr, tỉnh Quảng B.

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn D, sinh năm 1978; Trú tại: thôn Tô X, xã Quảng Ph, huyện Quảng Tr, tỉnh Quảng B.

3. Những người tham gia tố tụng khác:

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Vợ chồng ông Phạm L, bà Nguyễn Thị Nh

Cùng trú tại: thôn Pháp K, xã Quảng Ph, huyện Quảng Tr, tỉnh Quảng B.

Bà Đậu Thị X; trú tại: thôn Pháp K, xã Quảng Ph, huyện Quảng Tr, tỉnh Quảng B.

- Người làm chứng:

Anh Phạm Văn V; trú tại: thôn Pháp K, xã Quảng Ph, huyện Quảng Tr, tỉnh Quảng B.

Anh Phạm Văn Đ; trú tại: thôn Pháp K, xã Quảng Ph, huyện Quảng Tr, tỉnh Quảng B.

(Tại phiên tòa vắng mặt những người làm chứng)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/10/2017 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q trình bày: chị và anh Phạm Văn D có thời gian tìm hiểu và hai người tự nguyện đi đến kết hôn, có đăng ký tại Ủy ban nhân xã Quảng Ph, huyện Quảng Tr, tỉnh Quảng B vào ngày 19/01/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hiểu tính nhau, không thông cảm cho nhau, nên nhiều lần xảy ra cãi vã, mâu thuẫn cứ kéo dài không thể hàn gắn được. Trong thời gian Tòa án thụ lý vụ án và đã được hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng cũng không thể cải thiện mà hai người sống ly thân, không quan tâm đến nhau nữa. Vì vậy chị thấy rằng cuộc sống hôn nhân giữa chị và anh D thực sự không có hạnh phúc nên chị mong muốn được ly hôn.

Quá trình chung sống giữa chị và anh D không có con chung.

Về tài sản chung: sau khi kết hôn vợ chồng chị được bố mẹ chồng xây dựng cho 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất của ông, bà ngoại chị. Chị thừa nhận tất cả chi phí làm nhà là do bố mẹ, chồng bỏ ra, tuy nhiên trước khi làm hai bên gia đình đã bàn bạc thống nhất và bố mẹ chồng nói làm nhà cho vợ chồng chị. Vì vậy theo chị đó là tài sản chung của vợ chồng. Do vợ chồng kết hôn nhiều năm nhưng không có con, mọi thu nhập của vợ chồng cũng dồn vào việc thuốc men, nên cũng không tạo lập được thêm tài sản gì nhiều, chỉ có làm thêm mái che trước sân nhà, xây thêm móng công trình phụ. Tất cả các loại tài sản chị đã yêu cầu Tòa án huyện Quảng Trạch thành lập Hội đồng định giá vào ngày 24/01/2018 có trị giá 424.679.433đ (bốn trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm ba mươi ba đồng). Tại phiên tòa chị yêu cầu phân chia theo phần chị được hưởng 35% giá trị tài sản, anh D được hưởng 65% giá trị tài sản. Do nhà xây dựng trên đất của ông, bà ngoại chị nên chị có nguyện vọng được sử dụng và giao tiền chênh lệch cho anh D.

Ý kiến của bị đơn anh Phạm Văn D:

Về quan hệ hôn nhân: anh nhất trí như ý kiến của chị Q đã khai trước tòa, giữa anh và chị Q trong cuộc sống cũng đã có phát sinh mâu thuẫn, do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân do vợ chồng kết hôn thời gian đã lâu nhưng chưa có con, vì vậy anh vẫn muốn vợ chồng tiếp tục chung sống, còn nếu chị Q cương quyết ly hôn thì anh yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Vì trong thời gian chị Q nộp đơn tại Tòa án đã được hòa giải nhiều lần, nhưng vợ chồng đã sống ly thân và chị Q cũng không quan tâm gì đến anh nữa. Về tài sản chung của vợ chồng, anh cũng thống nhất như ý kiến chị Q về khối tài sản chung. Tuy nhiên về phân chia như chị Q yêu cầu thì anh không đồng ý. Vì tài sản đó là do bố mẹ anh bỏ tiền ra làm, chị Q và gia đình chị không có đóng góp gì, nên anh có nguyện vọng được hưởng 70% giá trị tài sản, chị Q được hưởng 30% giá trị tài sản. Anh nhất trí giao tài sản cho chị Q quản lý, sử dụng vì tài sản đó được xây dựng trên đất của ông, bà ngoại chị Q.

Ý kiến trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ý kiến của của ông Phạm L và bà Nguyễn Thị Nh thống nhất trình bày: Khoảng tháng 6 năm 2013, vợ chồng con trai của ông bà là Phạm Văn D và con dâu Nguyễn Thị Q có nguyện vọng xây nhà ra ở riêng, được sự nhất trí của phía

gia đình chị Q đồng ý cho xây nhà trên đất của ông, bà ngoại chị Q, nên vợ chồng ông, bà đã trực tiếp gọi thợ và mua vật liệu tiến hành xây nhà. Mục đích của ông bà là xây nhà để cho vợ chồng anh D, chị Q ở. Nên ông bà cũng xác định ngôi nhà đó là tài sản chung của hai con, ông bà không có yêu cầu tranh chấp đòi hỏi quyền lợi gì cho mình. Tuy nhiên do toàn bộ kinh phí xây nhà là do ông, bà bỏ ra, vì vậy đề nghị phân chia cho con trai của ông bà là Phạm Văn D được hưởng phần giá trị nhiều hơn.

Ý kiến của bà Đậu Thị X: bà là mẹ của chị Nguyễn Thị Q, hoàn toàn thừa nhận và nhất trí như ý kiến trình bày của vợ chồng hai con D, Q và vợ chồng ông L, bà Nh, ngôi nhà mà hiện tại vợ, chồng hai con D, Q đang ở là do ông L, bà Nh bỏ tiền ra làm. Vì tại thời điểm làm nhà các con mới cưới nhau, bản thân bà là mẹ chị Q nhưng do chồng qua đời sớm nên kinh tế gia đình khó khăn không có tiền để cho con làm nhà chỉ có cho hơn hai xe đá hộc. Tuy nhiên trong thời gian làm nhà bà cũng đã bỏ công sức dọn dẹp, thỉnh thoảng có mua nước và thức ăn bồi dưỡng cho thợ. Nên bà đề nghị Tòa án xem xét phân chia tài sản chung của vợ chồng anh D, chị Q sao cho đảm bảo quyền lợi của chị Q. Về phần bà không có tranh chấp, đòi hỏi quyền lợi gì, vì những gì cho các con thì đó là tài sản của các con. Riêng đất là của bố mẹ bà ông Đậu C và bà Phạm Thị Th đã qua đời, hiện tại bà là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản nhà và đất của bố mẹ, bà để lại, trong đó có phần đất mà hai con D, Q đã làm nhà, vì vậy bà cũng có nguyện vọng muốn chị Q được sử dụng ngôi nhà, còn việc phân chia tài sản của bố mẹ, sau này giữa các anh chị em của bà sẽ giải quyết sau.

Ý kiến trình bày của người làm chứng:

Ý kiến của anh Phạm Văn V: Vào khoảng tháng 6 năm 2013 ông Phạm L (bố của anh D) có gọi anh đến để hợp đồng xây nhà mà hiện tại vợ chồng anh D, chị Q đang ở, hai bên chỉ hợp đồng bằng miệng, thống nhất với giá 700.000 đồng/m^2.Trong quá trình xây nhà ông L có giao cho anh 50.000.000 đồng để mua sắt. Thời gian hoàn thành ngôi nhà là vào tháng 01/2014 và ông L, bà Nhơn là người trực tiếp thanh tiền công cho anh với số tiền 74.200.000 đồng.

Ý kiến của anh Phạm Văn Đ: anh là chủ cửa hàng bán vật liệu xây dựng, vào khoảng tháng 8 năm 2013 ông Phạm L có đến tại cửa hàng của anh để mua vật liệu xây dựng, bao gồm: đá, xi măng, cát và gạch, đồng thời anh cũng là người trực tiếp chở các vật liệu trên đến tại địa điểm xây dựng ngôi nhà mà hiện tại vợ chồng anh D, chị Q đang ở tại thôn Tô X, xã Quảng Ph và nhận tiền thanh toán từ ông L.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán cũng như của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến quá trình xét xử đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về tình cảm áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị Q được ly hôn anh D; Về con chung: không xem xét; Về tài sản chung: áp dụng Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình chia tài sản chung của vợ chồng như sau: chia cho anh D được hưởng phần nhiều hơn khoảng từ 70% - 75% giá trị tài sản, giao chị Q được hưởng phần ít hơn khoảng

từ 30% - 35% giá trị tài sản. Vì nhà xây trên đất của ông, bà ngoại chị Q nên cần giao cho chị Q sử dụng và chị Q có trách nhiệm giao tiền chênh lệch tài sản cho anh D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh D, đây là tranh chấp về ly hôn. Anh D có hộ khẩu thường trú tại xã Quảng Ph, huyện Quảng Tr, nên Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch thụ lý, giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Hội đồng xét xử thấy:

Quan hệ hôn nhân: hôn nhân giữa chị Q và anh D là tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên được công nhận hôn nhân hợp pháp. Quá trình hòa giải và tại phiên tòa, chị Q vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với anh D. Phía anh D mặc dù không đồng ý ly hôn, nhưng vẫn thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng như chị Q đã trình bày, hiện tại hai người thực sự không quan tâm gì đến nhau và đã sống ly thân. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn giữa chị Q và anh D đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Q đối với anh D.

Quan hệ con chung: Không có.

Quan hệ tài sản và nợ chung: Quá trình hòa giải và tại phiên tòa, các bên đương sự cùng thống nhất thừa nhận về khối tài sản chung của vợ chồng bao gồm 01 ngôi nhà cấp 4 do ông L, bà Nh (bố mẹ anh D) bỏ tiền xây cho vợ, chồng, bà X, mẹ chị Q có cho hơn hai xe đá hộc. Tuy nhiên, ông L, bà Nh, bà X không có yêu cầu tranh chấp gì và công nhận đó là tài sản chung của vợ chồng anh D, chị Q. Quá trình sử dụng vợ chồng có làm thêm mái che trước sân và xây thêm phần móng công trình phụ, theo kết quả của Hội đồng định giá tài sản vào ngày 24/01/2018 tổng giá trị tài sản là 424.679.433đ (bốn trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm ba mươi ba đồng), trong đó trị giá ngôi nhà là 383.103.033 đồng; mái che sân trị giá 31.646.160 đồng và phần móng công trình phụ trị giá 9.930.240 đồng. Các loại tài sản trên được xây dựng trên đất của ông, bà ngoại chị Q, nên các đương sự không có yêu cầu tranh chấp đối tài sản là quyền sử dụng đất mà chỉ yêu cầu phân chia tài sản trên đất. Vì vậy Hội đồng xét xử có cơ sở để khẳng định khối tài sản chung mà anh D, chị Q được hưởng có tổng giá trị 424.679.433 đồng. Xét về công sức đóng góp trong việc tạo lập khối tài sản chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: trong khối tài sản chung của vợ chồng phần lớn toàn bộ là do bố, mẹ phía anh D đóng góp, vợ chồng chỉ tạo lập được một số tài sản không đáng kể. Vì vậy căn cứ vào điểm b khỏan 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình để xem xét phân chia cho anh D được hưởng phần nhiều hơn so với chị Q, cụ thể anh Dũng được hưởng 65% giá trị tài sản x 424.679.433 = 276.041.631đ, chị Q được hưởng 35% giá trị tài sản x 424.679.433 = 148.637.801đ là phù hợp. Do tài sản chung của vợ

chồng nằm trên đất của ông, bà ngoại chị Q, nên xét nguyện vọng của chị Q muốn được sử dụng là hoàn phù hợp cần chấp nhận. Chị Q phải có trách nhiệm giao cho anh D tiền chênh lệch chia tài sản là 276.041.631 đồng.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, chị Quyền và anh Dũng phải nộp để sung công quỹ nhà nước theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: xử cho chị Nguyễn Thị Q ly hôn anh Phạm Văn D.

2. Về tài sản chung: Giao cho chị Q quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản tổng trị giá 424.679.433đ *(bốn trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm ba mươi ba đồng)* gồm 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 106,86m^2, sân nhà có mái che diện tích 63,7m^2, phía sau nhà có phần móng công trình phụ diện tích 16m^2, xây dựng trên một phần thửa đất số 898, tờ bản đồ số 7, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đậu C và bà Phạm Thị Th tại thôn Tô X, xã Quảng Ph, huyện Quảng Tr, tỉnh Quảng B. Chị Q có trách nhiệm giao tiền chênh lệch chia tài sản cho anh D số tiền 276.041.631đ *(hai trăm bảy mươi sáu triệu không trăm bốn mươi mốt nghìn sáu trăm ba mươi mốt đồng)*. Như vậy giá trị tài sản chị Q được nhận là 148.637.801đ *(một trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm linh một đồng)*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Án phí ly hôn 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* chị Q phải nộp nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002367 ngày 03/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Án phí chia tài sản theo giá ngạch: chị Q phải nộp 7.431.890đ *(bảy triệu bốn trăm ba mươi mốt nghìn tám trăm chín mươi đồng)*, anh D phải nộp 13.802.081đ *(mười ba triệu tám trăm linh hai nghìn không trăm tám mươi mốt đồng)*.

Án xử sơ thẩm báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Quảng Trạch;
- Chi cục THADS huyện Quảng Trạch;
- UBND xã Quảng Ph;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Phạm Hữu Tình